

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**TÔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
- TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 Năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.823.981.630.308	4.337.795.155.755
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	819.278.219.307	983.038.068.312
111	1. Tiền		643.976.048.307	653.578.579.204
112	2. Các khoản tương đương tiền		175.302.171.000	329.459.489.108
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	2.419.524.489.677	2.117.965.505.325
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.419.524.489.677	2.117.965.505.325
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		758.791.665.928	362.982.956.191
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	370.957.216.089	187.456.087.356
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	395.424.368.826	174.757.344.700
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	64.692.357.007	71.858.755.551
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(79.074.807.486)	(77.881.739.732)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	6.792.531.492	6.792.508.316
140	IV. Hàng tồn kho	8	524.448.601.457	499.470.791.324
141	1. Hàng tồn kho		525.860.409.859	500.940.765.116
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.411.808.402)	(1.469.973.792)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		-	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		301.938.653.939	374.337.834.603
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	71.466.783.114	77.208.071.235
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		214.776.784.243	261.215.092.523
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	15.695.086.582	35.914.670.845
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.475.185.301.181	10.646.485.636.264
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.547.478.253	24.743.478.253
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	29.705.447.338	25.901.447.338
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định		6.801.309.438.535	6.907.841.873.758
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.637.258.660.033	6.739.270.443.294
222	- Nguyên giá		24.683.345.775.772	24.221.353.440.882
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.046.087.115.739)	(17.482.082.997.588)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	164.050.778.502	168.571.430.464
228	- Nguyên giá		409.125.686.765	385.981.117.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.074.908.263)	(217.409.687.016)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	IV. Bất động sản đầu tư		-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		2.597.099.331.944	2.632.071.276.794
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.597.099.331.944	2.632.071.276.794
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	9	340.577.259.107	367.267.469.336
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		266.425.429.107	290.615.639.336
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.151.830.000	74.151.830.000
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	2.500.000.000
270	VII. Tài sản dài hạn khác		707.651.793.342	714.561.538.123
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	328.448.965.213	326.739.292.783
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		10.739.118.447	13.755.180.449
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	368.463.709.682	374.067.064.891
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.299.166.931.489	14.984.280.792.019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 Năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2026 (Trình bày lại)	30/06/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.569.841.817.518	5.288.460.351.469
310	I. Nợ ngắn hạn		2.662.803.999.955	2.301.141.517.563
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	739.718.905.133	509.914.955.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	26.759.314.035	21.954.321.510
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		27.771.843.933	(126.230.907.533)
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	324.504.084.293	328.582.495.775
315	5. Phải trả người lao động		245.751.976.423	160.566.757.933
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	91.078.831.576	388.277.630.390
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.959.769.444	9.332.578.685
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	557.822.324.220	591.517.033.948
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	355.731.359.613	224.809.306.563
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		291.705.591.285	192.417.344.947
330	II. Nợ dài hạn		2.907.037.817.563	2.987.318.833.906
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	2.954.488.575	2.990.174.942
338	2. Phải trả dài hạn khác	16	189.471.929.309	189.844.525.390
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		2.221.218.166.257	2.326.009.454.013
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.016.449.396	2.016.449.396
344	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		491.376.784.026	466.458.230.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.414.438.974.501	10.010.706.580.020
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.252.220.825.534	1.268.741.904.438
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	18	1.365.364.564.342	1.380.619.970.907
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		370.900.003	370.900.003
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		666.863.306.621	1.205.373.976.214
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		114.828.516.653	522.348.752.625
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		552.034.789.968	683.025.223.589
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	990.193.378.001	1.016.173.828.458
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.984.280.792.019	15.299.166.931.489

NGUYỄN CẢNH HƯNG
Người lập

NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU
Kế toán trưởng

DẶNG ĐỨC HIỀN

Phó Tổng Giám Đốc

Theo giấy ủy quyền số 8356/GUQ-TCT-KTTC
ngày 28/11/2025 của Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2026 VND	6 tháng năm 2025 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.821.726.234.826	3.706.056.868.170
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	663.929.664	338.372.275
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.821.062.305.162	3.705.718.495.895
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.237.781.097.434	1.225.973.899.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.583.281.207.728	2.479.744.596.394
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.448.868.602	26.676.958.032
23	7. Chi phí tài chính	22	69.763.449.326	47.023.073.901
24	Trong đó: Chi phí đi vay		64.023.196.249	46.310.470.652
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.105.540.650.061	1.043.059.380.929
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	570.389.042.807	515.854.271.112
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.862.034.012	(330.558.063)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		873.898.968.148	900.154.270.421
31	12. Thu nhập khác	25	16.007.137.661	9.753.116.942
32	13. Chi phí khác	26	6.724.406.556	7.101.421.624
40	14. Lợi nhuận khác		9.282.731.105	2.651.695.318
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		883.181.699.253	902.805.965.739
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		150.003.486.983	159.270.460.213
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		3.016.062.002	2.758.991.082
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		730.162.150.268	740.776.514.444
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		600.550.386.840	619.339.218.333
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		129.611.763.428	121.437.296.111

NGUYỄN CẢNH HƯNG
Người lập

NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU
Kế toán trưởng

ĐẶNG ĐỨC HIỀN
Phó Tổng Giám Đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2026 VND	6 tháng năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		883.181.699.254	902.805.965.740
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		600.529.207.444	577.486.352.139
03	Các khoản dự phòng		333.880.194	1.646.464.833
04	(Lãi)/lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.025	(48.847)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(36.405.517.561)	(31.532.262.988)
06	Chi phí đi vay		64.023.196.249	46.310.470.652
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	6.426.989.875
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.511.662.474.605	1.503.143.931.404
09	(Tăng) các khoản phải thu		(35.772.869.017)	(218.631.705.056)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(19.211.104.437)	12.300.214.569
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(265.763.537.844)	111.458.319.363
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		(37.181.457.351)	(6.661.095.680)
14	Chi phí đi vay đã trả		(28.954.941.742)	(48.792.368.537)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(119.597.735.859)	(172.280.838.329)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		110.362.846.641	3.097.473.500
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.486.488.304)	(162.943.027.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		995.057.186.692	1.020.690.903.809
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(463.361.480.809)	(631.616.739.610)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		149.253.099	25.355.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.305.935.222.005)	(1.542.032.380.941)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.896.617.366.181	1.926.156.429.454
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.713.140.143	19.157.977.089
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(808.816.943.391)	(228.309.359.008)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2026 VND	6 tháng năm 2025 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(16.521.078.904)	19.628.223.617
33	2. Tiền thu từ đi vay		238.968.407.836	174.236.735.860
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(278.886.164.160)	(240.586.477.116)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(293.561.248.053)	(414.182.688.692)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(350.000.083.281)	(460.904.206.331)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(163.759.839.980)	331.477.338.470
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		983.038.068.312	842.647.858.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.025)	48.847
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		819.278.219.307	1.174.125.245.574



NGUYỄN CẢNH HƯNG
Người lập



NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU
Kế toán trưởng



ĐẶNG ĐỨC HIỀN
Phó Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, tiền thân là Công ty Cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 5 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty TNHH một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Hiện nay, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301129367 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010 và các lần sửa đổi. Lần sửa đổi mới nhất là sửa đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Cấu trúc Tổng Công ty:

1.1 Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại 30/06/2026 gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, TP. HCM	100,00%	Khai thác nước ngầm, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, P. Linh Xuân, TP. HCM	60,00%	Khai thác, xử lý, và cung cấp nước sạch
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, P. Chợ Lớn, TP. HCM	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung cấp, kinh doanh nước sạch
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, P. Chợ Lớn, TP. HCM	70,39%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	1179 Nguyễn Văn Linh, khu phố 41, P. Tân Hưng, TP. HCM	53,44%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, P. Xuân Hòa, TP. HCM	53,15%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, P. Bình Thạnh, TP. HCM	51,21%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, P. Thủ Đức, TP. HCM	51,00%	Như trên

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cấp nước Trung An	873A Quang Trung, Phường An Hội Tây, TP. HCM	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	1392 Võ Văn Kiệt, P. Bình Tiên, TP. HCM	65,00%	Như trên

1.2 Các công ty liên kết:

Thuyết minh chi tiết ở Mục số 9.

1.3 Các công ty có vốn đầu tư dài hạn khác:

Thuyết minh chi tiết ở Mục số 9.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ (báo cáo tổng hợp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV một thành viên và các đơn vị trực thuộc) và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được cổ phần hóa, tăng vốn chủ sở hữu dẫn đến mất quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ đầu năm cho tới ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư 99.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán, ngoại trừ có trường hợp khác cần treo lại Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XDCB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XDCB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng Công ty cấp...). Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
▶ Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí chờ phân bổ đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 trở đi, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định của Luật số 68/2025/QH15 ngày 14 tháng 06 năm 2025 do Quốc hội ban hành về Quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và hướng dẫn tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ. Theo nguyên tắc sau:

- Trích 50% vào Quỹ Đầu tư phát triển để sử dụng vào mục đích đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ.
- Trích 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.
- Tổng Công ty nộp phần lợi nhuận còn lại vào ngân sách Nhà nước, trừ trường hợp sử dụng để bổ sung vốn điều lệ, đầu tư dự án theo quy định của Chính phủ.

Lợi nhuận chưa phân phối của các công ty con là công ty cổ phần được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối của các công ty con là Công ty Cổ phần được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của các Đơn vị được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và tái lập mặt đường được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành và đã phát hành hóa đơn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ việc thanh lý một phần vốn nhà nước đầu tư vào các công ty con được xác định trên cơ sở số tiền thu được và giá gốc của khoản đầu tư. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty; toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	3.914.341.325	1.375.931.701
Tiền gửi ngân hàng	640.061.706.982	652.202.647.503
Các khoản tương đương tiền (*)	175.302.171.000	329.459.489.108
	819.278.219.307	983.038.068.312

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nước sạch	353.434.641.102	72.394.068.888	167.427.463.912	71.201.001.134
Vật tư hàng hóa	-	-	-	-
Khác	17.522.574.987	6.680.738.598	20.028.623.444	6.680.738.598
	370.957.216.089	79.074.807.486	187.456.087.356	77.881.739.732

5. Trả trước người bán

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhà thầu xây dựng cơ bản	144.996.274.431	55.617.081.505
- Liên doanh nhà thầu Clexpout Outsourcing	53.126.090.570	53.126.090.570
SL - IBS - DTS, gói thầu GD5 (*)		
- Công ty cổ phần xây dựng số 5	87.770.643.294	1.247.844.191
- Công ty cổ phần Công trình GTCC	-	1.243.146.744
- Nhà thầu xây dựng cơ bản khác	4.099.540.567	-
Người bán vật tư, khác	250.428.094.395	119.140.263.195
	395.424.368.826	174.757.344.700

(*) Đây là các khoản ứng trước cho các liên doanh nhà thầu liên quan tới Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giai đoạn 2011 – 2015.

6. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	84.941.885	-	91.849.003	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.337.167.124	-	8.820.633.790	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (i)	-	-	5.291.404.660	-
Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	8.132.009.336	-	16.004.975.674	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.863.387.661	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	780.696.346	-	-	-
Phải thu khác	52.494.154.655	-	41.649.892.424	-
	64.692.357.007	-	71.858.755.551	-
Dài hạn				
Tiền hỗ trợ xây Nhà vệ sinh và hầm Biogas (ii)	21.445.365.062	-	21.445.365.062	-
Ký quỹ, ký cược	3.512.113.191	-	3.248.113.191	-
Tiền nước bị biển thủ (iii)	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085
Phải thu khác	3.590.000.000	-	50.000.000	-
	29.705.447.338	1.157.969.085	25.901.447.338	1.157.969.085

- (i) Phải thu giá trị 7 trạm cấp nước Củ Chi theo biên bản bàn giao ngày 05/6/2015. Tại 30/6/2022, các bên và Sở Tài chính vẫn đang xác định giá trị bàn giao. Đồng thời, theo văn bản số 210/2019/SGW.KT ngày 11/09/2019 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn, Công ty này đang đề nghị hoàn trả lại 7 trạm cấp nước do không còn nhu cầu sử dụng. Theo văn bản số 4209/TCT-KTTC của Tổng Công ty ngày 05/12/2019, Tổng Công ty đề nghị trường hợp sử dụng 7 trạm cấp nước này cho mục đích cấp nước an toàn, thì sẽ chuyển giao lại cho UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.
- (ii) Ngân sách chuyển tiền cho Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn thực hiện công tác hỗ trợ các hộ dân xây dựng hầm Biogas từ năm 2012. Xí nghiệp đã thực hiện xong công tác hỗ trợ và hiện đang chờ Sở Tài chính quyết toán dự án.
- (iii) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2018/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty. Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự. Cục thi hành án dân sự sau đó đã gửi hồ sơ vụ án về cho Chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để đơn vị này tiếp tục xử lý, tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền thiếu do kiểm kê chờ xử lý	6.792.531.492	6.792.508.316
	6.792.531.492	6.792.508.316

8. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	296.325.549.905	1.411.808.402	306.607.765.052	1.469.973.792
Công cụ, dụng cụ	1.657.442.544	-	1.282.225.300	-
Chi phí sản xuất KDDD	200.362.966.360	-	192.703.373.085	-
Thành phẩm	19.454.295.427	-	112.976.640	-
Hàng hóa	8.060.155.623	-	234.425.039	-
	525.860.409.859	1.411.808.402	500.940.765.116	1.469.973.792
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	368.463.709.682	-	374.067.064.891	-

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm:				
Ngắn hạn	2.419.524.489.677	2.419.524.489.677	2.117.965.505.325	2.099.613.652.170
Dài hạn	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
	2.419.524.489.677	2.419.524.489.677	2.120.465.505.325	2.102.113.652.170

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng và Công ty tài chính có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống với lãi suất 6% - 8,2%/năm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công trình Giao thông Công chánh	67.187.500.000	68.661.414.726	67.187.500.000	67.968.922.583
Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	500.000.000	535.480.275	500.000.000	545.653.940
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	816.000.000	835.320.291	816.000.000	846.279.887
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	2.458.200.000	2.843.995.322	2.458.200.000	2.843.995.322
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	99.252.199.486	90.000.000.000	99.251.137.476
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	94.297.019.007	60.000.000.000	119.159.650.128
	220.961.700.000	266.425.429.107	220.961.700.000	290.615.639.336

Thông tin chi tiết công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2026:

Công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần cơ khí Công trình cấp nước	C12, Ấp Thống Nhất 1, Xã Xuân Thới Sơn, TP. HCM	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty Thương mại Dịch vụ Quảng trường quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Phường Xuân Hòa, TP. HCM	30,00%	Thương mại dịch vụ.
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Số 226 Dương Công Khi, Xã Hóc Môn, TP. HCM	25,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	Số 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP. HCM	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	326 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng cấp nước	659, Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Bình Thạnh, TP. HCM	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật.

Đầu tư dài hạn khác

- Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông có trụ sở chính tại 14-16 Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh. Ngành nghề hoạt động chính là khai thác, xử lý, cung cấp và kinh doanh nước sạch. Tổng Công ty nắm giữ 18,15% vốn chủ sở hữu của công ty này.

- Công ty Cổ phần Môi trường Xử lý nước Sài Gòn có trụ sở chính tại Số 15 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh. Ngành nghề hoạt động chính là thoát nước và xử lý nước thải. Tổng Công ty nắm giữ 15,00% vốn chủ sở hữu của công ty này. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tổng Công ty đã góp được 1.543.500.000 VND theo tiến độ góp vốn trên tổng vốn cam kết góp là 7.717.500.000 VND.

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1.970.301.928.650	2.606.267.406.302	17.988.057.193.003	1.654.646.603.238	2.080.309.689	24.221.353.440.882
Mua mới	170.316.894.901	49.421.799.525	3.359.016.423	16.366.047.417	-	239.463.758.266
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.088.081.339	794.418.114	218.303.224.109	11.131.753.922	-	235.317.477.484
Tăng khác	-	-	-	40.650.000	-	40.650.000
Thanh lý	-	(858.432.545)	(5.047.082.032)	(5.461.422.603)	-	(11.366.937.180)
Giảm theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1.214.141.680)	-	(248.472.000)	-	(1.462.613.680)
Tại ngày 30/06/2026	2.145.706.904.890	2.654.411.049.716	18.204.672.351.503	1.676.475.159.974	2.080.309.689	24.683.345.775.772
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	1.417.822.728.698	2.071.628.324.488	12.806.854.551.994	1.184.008.440.609	1.768.951.799	17.482.082.997.588
Khấu hao	37.162.418.793	91.088.627.267	374.755.634.959	70.004.629.779	60.971.110	573.072.281.908
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(858.432.545)	(5.047.082.032)	(1.700.035.500)	-	(7.605.550.077)
Giảm khác	-	(1.214.141.680)	-	(248.472.000)	-	(1.462.613.680)
Tại ngày 30/06/2026	1.454.985.147.491	2.160.644.377.530	13.176.563.104.921	1.252.064.562.888	1.829.922.909	18.046.087.115.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	552.479.199.952	534.639.081.814	5.181.202.641.009	470.638.162.629	311.357.890	6.739.270.443.294
Tại ngày 30/06/2026	690.721.757.399	493.766.672.186	5.028.109.246.582	424.410.597.086	250.386.780	6.637.258.660.033

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	-	385.981.117.480	385.981.117.480
Mua trong năm	-	23.144.569.285	23.144.569.285
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	409.125.686.765	409.125.686.765
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	-	217.409.687.016	217.409.687.016
Khấu hao trong năm	-	27.665.221.247	27.665.221.247
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	245.074.908.263	245.074.908.263
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	168.571.430.464	168.571.430.464
Tại ngày 30/06/2026	-	164.050.778.502	164.050.778.502

12. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	226.491.366	648.688.658
Bảo hiểm nhân thọ	39.233.958.698	52.414.613.062
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (các công trình cải tạo, sửa chữa nhà máy, văn phòng)	10.561.047.729	-
Bản quyền phần mềm	2.952.714.853	6.532.048.237
Khác	18.492.570.468	17.612.721.278
	71.466.783.114	77.208.071.235
Dài hạn		
Sửa chữa lớn TSCĐ	18.416.450.857	27.496.757.221
Công cụ, dụng cụ	6.630.351.482	10.763.882.779
Chi phí xin cấp phép khai thác nước ngầm, giấy phép xả thải	1.839.531.729	1.715.199.412
Bản quyền phần mềm	11.023.315.523	25.313.287.997
Tiền thuê đất tại Trạm bơm Hóa An	59.224.895.976	60.576.034.284
- Nhà máy nước Thủ Đức		
CP Đồng hồ nước tại các địa bàn	159.857.663.879	121.012.935.795
Khác	71.456.755.767	79.861.195.295
	328.448.965.213	326.739.292.783

13. Phải trả người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Nhà thầu xây dựng	178.041.648.810	250.819.807.631
Nhà thầu cung cấp nước sạch	153.280.113.571	212.432.154.500
Nhà thầu vật tư, nhà thầu khác	178.593.192.964	276.466.943.002
	509.914.955.345	739.718.905.133
Dài hạn		
Phải trả nhà thầu xây dựng	2.990.174.942	2.954.488.575
	2.990.174.942	2.954.488.575

14. Lợi nhuận, thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2026		6 tháng năm 2026		30/06/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.372.369.031	60.478.043.940	54.260.161.014	-	12.154.486.105
Thuế GTGT tiền dịch vụ thoát nước	-	111.907.195.262	58.525.598.130	(42.264.473.399)	-	11.117.123.733
Giá dịch vụ thoát nước	-	148.383.466.703	934.893.513.377	1.043.641.933.369	-	257.131.886.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.551.942.444	30.659.138.711	113.985.848.611	141.080.784.105	924.886.535	37.127.018.296
Thuế thu nhập cá nhân	7.106.783.095	4.544.248.433	25.144.140.398	15.992.311.210	12.443.774.365	729.410.515
Thuế tài nguyên	-	2.467.444.060	13.423.684.330	13.637.925.210	-	2.681.684.940
Thuế đất và tiền thuê đất	7.081.273.507	-	22.911.131.364	31.169.724.922	1.655.860.914	2.833.180.965
Phí bảo vệ môi trường	171.671.799	3.587.536.372	1.902.868.953	(1.178.396.923)	170.524.214	505.122.911
Dịch vụ môi trường rừng	-	3.612.608.122	6.894.515.732	7.108.656.984	-	3.826.749.374
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	475.499.581	12.270.556.920	12.270.556.920	-	475.499.581
Các khoản thuế khác	-	279.911.170	311.746.475	28.835.305	3.000.000	-
Các khoản phí khác	-	-	-	-	-	-
Khác	3.000.000	214.666.848	2.651.279.670	1.942.904.928	497.040.554	332.660
	35.914.670.845	324.504.084.293	1.487.048.665.726	1.511.346.661.471	15.695.086.582	328.582.495.775

(i) Phải nộp Ngân sách Nhà nước về lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nước sạch	16.779.035.102	10.372.966.533
Dịch vụ khách hàng khác	5.175.286.408	16.386.347.502
	21.954.321.510	26.759.314.035

16. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP TMDV Quảng trường Quốc tế hỗ trợ vốn không lãi suất (i)	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn nâng công suất trạm bơm Hòa Phú	-	3.333.000.000
Phải trả NSNN phần thuế GTGT các công trình sử dụng vốn NSNN (ii)	118.715.783.205	118.715.783.205
Lãi vay phải trả	10.584.155.321	34.025.540.202
Ngân hàng hoàn trả bảo lãnh	155.038.552.962	155.038.552.962
Phải trả khác (các khoản thu chờ quyết toán của dự án ADB - 2754 - VIE)	30.977.636.509	36.509.190.181
Cổ tức phải trả cổ đông/Lợi nhuận được chia	9.712.247.503	5.286.364.722
Kinh phí công đoàn, Kinh phí Đảng	715.059.962	660.717.803
Nhận ký quỹ, ký cược	14.788.946.569	16.460.448.554
Khác	166.984.651.917	103.792.726.591
	591.517.033.948	557.822.324.220
Dài hạn		
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ đầu tư vốn đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú	23.336.000.000	23.336.000.000
Ngân sách nhà nước cấp vốn để:	80.469.408.522	80.469.408.522
+ Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Tp.HCM - Dự án ADB 1273	35.683.479.582	35.683.479.582
+ Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn Cần Giờ	5.942.003.475	5.942.003.475
+ GPMB tạo quỹ đất cho NMN Thủ Đức (iii)	17.398.560.403	17.398.560.403
+ Dự án Hỗ trợ xây hầm Biogas	21.445.365.062	21.445.365.062
Các khoản viện trợ chờ tăng vốn (ghi thu ghi chi) từ: (iv)	42.676.327.735	42.676.327.735
+ Dự án ADB-0365	22.593.484.112	22.593.484.112
+ Viteks-Evides: 7 dự án trên địa bàn Gia Định	20.082.843.623	20.082.843.623
Tiền nhận đền bù các dự án di dời	13.297.202.450	13.297.202.450
Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273 (v)	3.873.993.742	3.873.993.742
Tạm tăng tài sản cố định	20.712.235.052	20.662.182.428
Ký quỹ, ký cược	5.040.216.788	5.150.390.733
Phải trả khác	439.141.101	6.423.699
	189.844.525.390	189.471.929.309

Thông tin bổ sung các khoản phải trả khác:

- (i) Khoản nhận hỗ trợ vốn không tính lãi suất từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế. Tổng Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền hỗ trợ khi có yêu cầu từ phía Công ty.
- (ii) Tổng Công ty điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, yêu cầu hoàn trả phần vốn ngân sách nhà nước đã cấp cho Tổng Công ty thanh toán thuế GTGT của các công trình XDCB. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Kiểm toán Nhà nước.
- (iii) Nguồn vốn NSNN cấp thực hiện dự án giải tỏa đền bù tạo quỹ đất. Sau khi dự án được phê duyệt quyết toán, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được bù trừ với số vốn đã cấp.
- (iv) Các khoản nhận viện trợ không hoàn lại chưa được ghi nhận tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do chưa được Bộ tài chính ghi thu ghi chi.
- (v) Xử lý sau khi có quyết toán công trình.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước lãi chậm nộp dự kiến phải trả cho số tiền nước phải thu từ các công ty cổ phần cấp nước giai đoạn chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và giai đoạn mua bán sỉ qua đồng hồ tổng	50.896.333.117	50.896.333.117
Gắn, thay đồng hồ nước	110.237.263.711	2.502.428.506
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.722.529.626	7.918.849.514
Chi phí Giảm thất thoát nước	55.949.366.809	-
Lãi vay trích trước	36.929.161.653	14.492.468.087
Khác	129.542.975.474	15.268.752.352
	388.277.630.390	91.078.831.576

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND
Tại ngày 01/01/2025	5.139.426.000.000	31.088.410.833	755.779.244.114	370.900.003	797.239.536.104	1.054.979.418.396	1.158.627.802.578
Vốn ngân sách cấp các dự án	-	-	-	-	-	-	62.504.612.123
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.145.486.235.086	232.876.746.472	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	612.080.287.273	-	(1.205.703.338.488)	(246.639.550.493)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích cuối năm	-	-	-	-	(69.907.440.653)	(50.786.621.802)	-
Vốn ngân sách cấp các dự án	-	-	-	-	-	-	-
Trình bày số dư đầu năm nay theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính	-	1.221.132.414.701	-	-	-	-	(1.221.132.414.701)
Giảm khác	-	-	(2.494.967.045)	-	(251.685.428)	(236.614.572)	-
Tại ngày 01/01/2026	5.139.426.000.000	1.252.220.825.534	1.365.364.564.342	370.900.003	666.863.306.621	990.193.378.001	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	600.550.386.841	129.611.763.428	-
Vốn ngân sách cấp các dự án	-	16.521.078.904	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.255.406.565	-	75.454.496.413	(103.631.312.971)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích	-	-	-	-	(137.494.213.661)	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	5.139.426.000.000	1.268.741.904.438	1.380.619.970.907	370.900.003	1.205.373.976.214	1.016.173.828.458	-

19. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Doanh thu	3.821.726.234.826	3.706.056.868.170
Kinh doanh nước	3.741.339.360.948	3.623.314.233.845
Dịch vụ khách hàng (di dời, ống cái, bồi thường...)	78.825.966.800	73.683.020.883
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.560.907.078	9.059.613.442
Các khoản giảm trừ doanh thu	663.929.664	338.372.275
Giảm giá hàng bán	111.182.611	186.589.357
Hàng bán bị trả lại	552.747.053	151.782.918
	3.821.062.305.162	3.705.718.495.895

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Kinh doanh nước	1.148.079.682.195	1.164.119.411.636
Dịch vụ khách hàng (di dời, ống cái, bồi thường...)	88.501.276.613	59.589.040.508
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.200.138.626	2.265.447.357
	1.237.781.097.434	1.225.973.899.501

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	33.448.868.602	26.676.958.032
Cổ tức	-	-
	33.448.868.602	26.676.958.032

22. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	69.763.440.301	46.559.485.634
Khác	9.025	463.588.267
	69.763.449.326	47.023.073.901

23. Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	205.553.788.975	198.516.669.718
Chi phí nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ	29.161.739.276	79.070.391.422
Khấu hao hệ thống truyền dẫn nước sạch	376.115.664.777	361.867.535.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.621.674.257	298.132.015.762
Chi phí bằng tiền khác	198.087.782.776	105.472.768.443
	1.105.540.650.061	1.043.059.380.929

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	235.076.222.936	228.639.041.415
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	27.222.636.916	26.696.415.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.861.803.244	42.308.362.269
Thuế phí và lệ phí	30.769.480.197	27.070.197.362
Chi phí dự phòng	390.568.528	1.625.018.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.362.695.110	54.339.976.029
Chi phí khác	193.705.635.876	135.175.259.743
	570.389.042.807	515.854.271.112

25. Thu nhập khác

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	5.441.327.222	51.659.455
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ	5.683.687.789	4.192.045.806
Thu nhập khác	4.882.122.650	5.509.411.681
	16.007.137.661	9.753.116.942

26. Chi phí khác

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	4.234.289.446	4.044.242.209
Chi phí khác	2.490.117.110	3.057.179.415
	6.724.406.556	7.101.421.624

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày tháng 7 năm 2026.

hang 7 nam 2020.

NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU
Kế toán trưởng

Stamp: M.S.D.N: 0301129367 - C.T. T.N.H.H. H
TỔNG CÔNG TY
CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
P. XUAN HO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Biểu số 06.B

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/6/2026

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2026/TT-BTC ngày 17/7/2026 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	80.232.776.571	79.039.708.817
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	1.813.010.933	3.733.741.557
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	619.943.179	1.029.623.128
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	190.543.197.964	287.989.572.275
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	190.543.197.964	287.989.572.275
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	34.266.108.599	67.741.787.338
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)	34.266.108.599	67.741.787.338
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	584.687.636.474	584.687.636.474
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	584.687.636.474	584.687.636.474
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	1.741.321.817.539	1.636.530.529.783
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	1.741.321.817.539	1.636.530.529.783
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Vốn điều lệ			5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
8. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		P (đồng)	316.361.257.381	471.679.057.759
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	1.511.346.661.471	3.147.811.443.108
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.277.690.923.645	2.642.477.811.864
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	233.655.737.826	505.333.631.244

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	1.487.048.665.726	3.303.129.243.486
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	233.655.737.826	615.133.104.563
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	312.887.409.193	316.361.257.381
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	491.149.000.000	518.911.085.875
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	4.183	4.178
14. Tiền lương bình quân người/kỳ		P (đồng)	117.415.491	124.200.834

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG ĐỨC HIỀN